

*

Chương: 049

TP HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(BAO GỒM THỜI GIAN CHỈNH LÝ THÁNG 1/2026)**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Học viện Chính trị khu vực II công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 (bao gồm thời gian chỉnh lý tháng 1/2026) như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí		17.588		66,57
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu đào tạo không tập trung		12.860		94,34
3	Thu sự nghiệp khác		4.728		36,97
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		17.588		66,57
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi đào tạo không tập trung		12.860		94,34
3	Chi sự nghiệp khác		4.728		36,97
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu đào tạo không tập trung				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	133.296	94.093	70,59	210,19
I	Nguồn ngân sách trong nước	133.296	94.093	70,59	210,19

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-102)	2.103	1.321	62,79	58,30
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.103	1.321	62,79	58,30
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	840	420	50,00	28,09
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	1.263	901	71,30	116,95
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	130.893	92.472	70,65	218,86
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (Loại 070-083)	81.846	44.533	54,41	137,27
	Trong đó:				
	<i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>	81.639	44.326	54,30	
	<i>Tiết kiệm chi thường xuyên giao tự chủ</i>	207	207	100,00	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-083)	48.547	47.439	97,72	483,63
	Trong đó:				
	<i>Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ</i>	36.964	36.932	99,91	390,07
	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác</i>	3.914	3.611	92,26	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP</i>	6.933	6.896	99,47	
	<i>Tiết kiệm chi thường xuyên không giao tự chủ</i>	736	736	100,00	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.3	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-085)	500	500	100,00	
4	Chi điều tra cơ bản- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)	300	300	100,00	120,00
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300	300	100,00	120,00

Ghi chú:

Dự toán năm bao gồm dự toán năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-083)(Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ): 14.775.000.000 đồng
- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-085): 300.000.000 đồng.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tấn Vinh